

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD - VP

Về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng 6 tháng năm 2020

Quảng Bình, ngày tháng năm 2020

Kính gửi: - Các Sở: Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương;  
- Ban Quản lý khu kinh tế;  
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; Để có cơ sở tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã theo chức năng nhiệm vụ của mình, tổng hợp báo cáo 6 tháng đầu năm 2020 theo các hệ thống chỉ tiêu, gồm các biểu mẫu số: 01/BCĐP, 02/BCĐP, 13/BCĐP, được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng.

Báo cáo gửi về Sở Xây dựng **trước ngày 15/6/2020**. Gửi file về địa chỉ mail: **duocdq.sxd@quangbinh.gov.vn**

Các biểu mẫu báo cáo được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng, địa chỉ: <https://sxd.quangbinh.gov.vn>

Đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Trang Website Sở;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Anh Tuấn**

## HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

<b>Biểu số: 01/BCĐP-KHĐT</b> <b>Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm</b>	<b>DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>	Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng
---	--	--

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện cùng kỳ năm trước (6/2017)</b>	<b>Thực hiện trong kỳ báo cáo (6/2018)</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<b>1. Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng</b>	DN	01		
1.1. Doanh nghiệp hoạt động tư vấn	DN	02		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	03		
1.2. Doanh nghiệp có hoạt động thi công xây dựng	DN	04		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	05		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

<b>Biểu số: 02/BCĐP-CTK</b> Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm	<b>LỰC LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, DÂN SỐ ĐÔ THỊ VÀ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD</b>	Đơn vị báo cáo: Cục thống kê tỉnh Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng
---	--	---

### 1. Lực lượng hoạt động xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (6/2017)	Thực hiện trong kỳ báo cáo (6/2018)
A	B	C	1	2
<b>1. Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng</b>	DN	01		
1.1. Doanh nghiệp hoạt động tư vấn	DN	02		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	03		
1.2. Doanh nghiệp có hoạt động thi công xây dựng	DN	04		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	05		
<b>1. Tổng số lực lượng lao động xây dựng</b>	người	06		
Trong đó:				
1.1. Số lao động có trình độ đại học	người	07		
1.2. Số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp	người	08		
1.3. Số công nhân kỹ thuật có tay nghề	người	09		

### 2. Dân số đô thị

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số toàn đô thị (người)	<i>Trong đó:</i>
				Dân số khu vực nội thị (người)
A	B	1	2	3
Đô thị loại II	01			
Đô thị loại IV	02			
Đô thị loại V	03			

### 3. Một số sản phẩm VLXD

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (6/2017)	Thực hiện trong kỳ báo cáo (6/2018)	Tỷ lệ % thực hiện trong kỳ so với cùng kỳ
A	B	C	1	2	3
<b>1. Xi măng</b>					
1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	01			
1.2. Công suất thiết kế	Triệu tấn	02			
1.3. Sản lượng xi măng:					

- Sản xuất	Triệu tấn	03			
- Tiêu thụ	Triệu tấn	04			
<b>2. Gạch ốp lát</b>					
2.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	05			
2.2. Công suất thiết kế	Triệu m <sup>2</sup>	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m <sup>2</sup>	07			
- Tiêu thụ	Triệu m <sup>2</sup>	08			
<b>3. Gạch xây các loại</b>					
<b>3.1. Gạch xây nung</b>					
3.1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	17			
3.1.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	18			
3.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu viên	19			
- Tiêu thụ	Triệu viên	20			
<b>3.2. Gạch xây không nung</b>					
3.2.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	21			
3.2.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	22			
3.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu viên	23			
- Tiêu thụ	Triệu viên	24			
<b>4. Tấm lợp</b>					
4.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	25			
4.2. Công suất thiết kế	Triệu m <sup>2</sup>	26			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m <sup>2</sup>	27			
- Tiêu thụ	Triệu m <sup>2</sup>	28			

**Người lập biểu**

*Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm...*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu, ghi tên)*

<b>Biểu số: 03/BCĐP-BQLKKT</b> Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm	<b>TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP XỬ LÝ</b>	Đơn vị báo cáo: Ban QL KKT Quảng Bình Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng
--	---	---

### 1. Tổng số công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế

\* Ghi chú: Công trình trong Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế do Ban QL KKT cấp phép.

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (6/2017)	Thực hiện trong kỳ báo cáo (6/2018)
A	B	C	1	2
<b>1. Tổng số công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế</b>	Công trình	01		
<b>2. Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng</b>	Công trình	02		
2.1. Giấy phép xây dựng cấp cho công trình	Công trình	03		
2.2. Giấy phép xây dựng tạm	Công trình	06		
<b>3. Số công trình được miễn giấy phép xây dựng</b>	Công trình	07		
<b>4. Tổng số công trình xây dựng sai quy định</b>	Công trình	08		
4.1. Xây dựng không phép	Công trình	09		
4.2. Xây dựng sai phép	Công trình	10		

**2. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.**

	Mã số	Khu công nghiệp (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao)	Khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định
A	B	1	2	3=2/1
<b>Tổng số</b>	01			
Khu công nghiệp	02			
Khu chế xuất	03			
Khu kinh tế	04			
Khu công nghệ cao	05			

Người lập biểu

Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi tên)

<b>Biểu số: 04/BCDP-UBND</b> <b>Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm</b>	<b>TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN</b>	Đơn vị báo cáo: UBND các huyện, thị xã và TP Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng
---	---	---

### 1. Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện cùng kỳ năm trước (6/2017)</b>	<b>Thực hiện trong kỳ báo cáo (6/2018)</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>1. Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn</b>	Công trình	01		
<b>2. Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng</b>	Công trình	02		
2.1. Giấy phép xây dựng cấp cho công trình	Công trình	03		
2.2. Giấy phép xây dựng cấp cho nhà ở đô thị	Công trình	04		
2.3. Giấy phép xây dựng cấp cho nhà ở nông thôn	Công trình	05		
2.4. Giấy phép xây dựng tạm	Công trình	06		
<b>3. Số công trình được miễn giấy phép xây dựng</b>	Công trình	07		
<b>4. Tổng số công trình xây dựng sai quy định</b>	Công trình	08		
4.1. Xây dựng không phép	Công trình	09		
4.2. Xây dựng sai phép	Công trình	10		

Ghi chú: Công trình do UBND huyện, thị xã thành phố phê duyệt và cấp phép.

### 2. Tai nạn lao động trong thi công xây dựng (6/2018)

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số lượng trong kỳ báo cáo</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>2</i>
<b>I. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng</b>	Số vụ	01	
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình	Số vụ	02	
2. Do biện pháp thi công	Số vụ	03	
3. Do người lao động	Số vụ	04	

4. Do yếu tố khác	Số vụ	05	
<b>II. Tổng số người chết do tai nạn lao động</b>	người	06	
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình	người	07	
2. Do biện pháp thi công	người	08	
3. Do người lao động	người	09	
4. Do yếu tố khác	người	10	
<b>III. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động</b>	người	15	
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình	người	16	
2. Do biện pháp thi công	người	17	
3. Do người lao động	người	18	
4. Do yếu tố khác	người	19	

### 3. Số lượng và dân số đô thị (6/2018)

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số toàn đô thị (người)	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị (người)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Đô thị loại II	02			
Đô thị loại IV	03			
Đô thị loại V	04			

### 4. Quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 (thực hiện đến 6/2018)

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch ( ha )	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I. Đô thị loại II</b>	01			
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)				
2. QH chi tiết 1/500				
<b>II. Đô thị loại IV</b>	02			
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)				
2. QH chi tiết 1/500				
<b>III. Đô thị loại V</b>	03			
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)				
2. QH chi tiết 1/500				

### 5. Diện tích đất đô thị (đến 6/2018)

Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị (ha)	Diện tích nội thành/nội thị (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Trong đó đối với khu vực nội thị				
						Đất cây xanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Trong đó		
								Đất bến bãi đỗ xe (ha)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
<b>2. Tỉnh Quảng Bình</b>	01									
Đô thị loại II	02									
Đô thị loại IV	03									
Đô thị loại V	04									

### 6. Dự án đầu tư phát triển đô thị (đến 6/2018)

Mã số	Thành phố					Thị trấn				Ngoài ranh giới thành phố, thị trấn			
	Số lượng dự án	Trong đó:	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	Trong đó:	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	Trong đó:	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	
		Số lượng dự án mới				Số lượng dự án mới				Số lượng dự án mới			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1. Dự án phát triển đô thị</b>	01												
1.1. Dự án thuộc thẩm quyền Thủ tướng chính phủ phê duyệt	...												
1.2. Dự án thuộc thẩm quyền Tỉnh phê duyệt													
1.3. Dự án thuộc thẩm quyền UBND huyện, thành phố phê duyệt	...												
<b>2. Dự án khu đô thị mới</b>													
<b>3. Dự án cải tạo, tái thiết đô thị</b>													



### 7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị (đến 6/2018)

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:		
				Loại II	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng công suất cấp nước thiết kế của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	01				
2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	02				
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	03				
4. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	04				
4.1. Tổng dân số thành thị được cung cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung	Người	05				
5. Mức cấp nước bình quân đầu người	l/người.ngđ	06				
6. Tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải	m <sup>3</sup> /ngày	07				
7. Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	Tấn	10				
8. Tổng lượng chất thải rắn được thu gom	Tấn	11				
9. Tổng lượng chất thải rắn xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Tấn	12				
10. Tổng số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định	Đô thị	13				
11. Tổng số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Đô thị	14				

### 8. Tổng số nhà mới và tổng diện tích nhà ở được xây dựng mới (đến 6/2018).

	Đơn vị tính	Mã số	Nhà ở đã được xây dựng mới		Chia ra			
			Tổng số	Trong đó:	Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
				Nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Số nhà ở đã được xây dựng mới	nhà ở	01						
2. Diện tích nhà ở đã được xây dựng mới	m <sup>2</sup> sàn	03						

**9. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua nhà ở làm nhà ở công vụ) (đến 6/2018)**

A	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		Ghi chú
				Nhà chung cư	Nhà ở khác	
	B	C	I	2	3	4
<b>1. Số nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua)</b>	căn hộ/nhà ở	01				
- Xây dựng mới	-	02				
- Nhà ở đã mua làm nhà ở công vụ	-	03				
<b>2. Diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua)</b>	m <sup>2</sup> sàn	04				
- Xây dựng mới	-	05				
- Nhà ở đã mua làm nhà ở công vụ	-	06				

**10. Tổng số Nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới (đến 6/2018).**

A	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		Chia theo nguồn vốn đầu tư	
				Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ	Nhà nước đầu tư	Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư
	B	C	I	2	3	4	5
<b>1. Số nhà ở xã hội đã được xây dựng mới</b>	căn hộ/nhà ở	01					
- Khu vực đô thị	căn hộ/nhà ở	02					
- Khu vực nông thôn	căn hộ/nhà ở	03					
<b>2. Diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới</b>	m <sup>2</sup> sàn	04					
- Khu vực đô thị	m <sup>2</sup> sàn	05					
- Khu vực nông thôn	m <sup>2</sup> sàn	06					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

<b>Biểu số: 05/BCĐP-CTNQB</b> <b>Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm</b>	<b>CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ</b>	Đơn vị báo cáo: Công ty CP cấp nước Quảng Bình Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng
--	------------------------	---

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:		
				Loại II	Loại IV	Loại V
A	B	C	I	2	3	4
1. Tổng công suất cấp nước thiết kế của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	01				
2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	02				
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	03				
4. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	04				
4.1. Tổng dân số thành thị được cung cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung	Người	05				
5. Mức cấp nước bình quân đầu người	l/người.ngđ	06				

Ghi chú: Thành phố Đồng Hới đô thị loại II, thị xã Ba Đồn đô thị loại IV và thị trấn còn lại là đô thị loại V.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

<b>Biểu số: 06/BCDP-MTĐT</b> <b>Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm</b>	<b>THU GOM VÀ XỬ LÝ</b> <b>CHẤT THẢI</b>	Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV Môi trường và phát triển đô thị QB Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng
---	---	---

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:		
				Loại II	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4
1. Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.	m <sup>3</sup> /ngày	01				
2. Tổng lượng chất thải rắn được thu gom.	m <sup>3</sup> /ngày	02				
3. Tổng lượng chất thải rắn xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.	%	03				

Ghi chú: Thành phố Đồng Hới đô thị loại II, Ba Đồn đô thị loại IV và huyện còn lại là đô thị loại V.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

## **Phụ lục II**

### **GIẢI THÍCH CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO**

#### **Biểu số 01/BCĐP-KHĐT: Doanh nghiệp hoạt động xây dựng**

##### **1. Khái niệm, nội dung**

Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng là tổng số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và thi công xây dựng được *cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh* hoặc chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) ở địa phương tại các thời kỳ báo cáo.

##### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.
- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

#### **Biểu số 02/BCĐP-CTK: Lực lượng hoạt động xây dựng, dân số đô thị và một số sản phẩm VLXD**

##### **1. Lực lượng hoạt động xây dựng**

###### **a. Khái niệm ( Xem biểu số 01/BCĐP-KHĐT)**

- Tổng số lực lượng lao động xây dựng là tổng số lao động tham gia hoạt động xây dựng của doanh nghiệp. (Phân theo trình độ: Đại học; cao đẳng, trung cấp và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao).

###### **b. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.
- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

##### **2. Số lượng và dân số đô thị**

###### **a. Khái niệm, nội dung**

- Số lượng đô thị phân theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 tỉnh ta có 3 loại như sau:

+ Đô thị loại II là thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình;

+ Đô thị loại IV là Ba Đồn huyện Quảng Trạch;

+ Đô thị loại V là các thị trấn thuộc huyện, hoặc điểm dân cư tập trung được UBND tỉnh quyết định công nhận là đô thị loại V (Gồm: Thị trấn Hoàn Lão, thị trấn Nông trường Việt Trung huyện Bố Trạch; Thị trấn Đồng Lê huyện Tuyên Hóa; Thị trấn Quy Đạt huyện Minh Hóa; Thị trấn Quán Hàu huyện Quảng Ninh; Thị trấn Kiến Giang, thị trấn Nông trường Lê Ninh huyện Lệ Thủy)

- Dân số toàn đô thị là dân số tính theo ranh giới hành chính của đô thị.

- Dân số khu vực nội thị (nội thành, nội thị) là dân số thuộc ranh giới hành chính các phường của thành phố, tiểu khu của thị trấn.

###### **b. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Phương pháp tính:*

Dân số toàn đô thị:

$$N = N_1 + N_2$$

*Trong đó:*

$N$  - Dân số toàn đô thị (người);

$N_1$  - Dân số của nội thị (người);

$N_2$  - Dân số của ngoại thị (người).

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi số lượng đô thị chia theo loại đô thị trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi dân số toàn đô thị theo phân loại đô thị trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi dân số khu vực nội thị theo phân loại đô thị trong kỳ báo cáo.

### **3. Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu**

#### **a. Khái niệm, nội dung**

- Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế.

- Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm.

- Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm được bán ra trên thị trường.

#### **b. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Phương pháp tính:*

Sản phẩm xi măng:

- Công suất thiết kế là tổng công suất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn. Đây là năng lực sản xuất xi măng của địa phương.

- Sản lượng sản xuất là tổng sản lượng xi măng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Sản lượng tiêu thụ là tổng sản lượng tiêu thụ xi măng của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa.

Đối với các sản phẩm khác cũng tương tự như trên.

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

**Biểu số 03/BCDP-BQLKKT. Tổng số công trình xây dựng và tỷ lệ xử lý khu công nghiệp xử lý.**

#### **1. Công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế.**

##### **a. Khái niệm, nội dung**

- Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với

đất, cụ thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác.

- Công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng là những công trình theo quy định phải xin phép đã được cấp phép.

- Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng bao gồm tổng số các loại công trình, giấy phép xây dựng tạm.

- Số công trình xây dựng được miễn giấy phép xây dựng là những công trình được miễn phép theo quy định của pháp luật.

- Tổng số công trình xây dựng sai quy định là những công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng và những công trình xây dựng sai so với giấy phép quy định.

### **b. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Công thức tính:*

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng số công} & & \text{Tổng số công} & & \text{Số công trình} & & \text{Số công trình} \\ \text{trình xây dựng} & = & \text{trình XD được} & + & \text{được miễn giấy} & + & \text{xây dựng} \\ \text{trên địa bàn} & & \text{cấp phép xây} & & \text{phép xây dựng} & & \text{không phép} \\ & & \text{dựng} & & & & \end{array}$$

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

**2. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.**

#### **a, Khái niệm, nội dung**

- Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có Doanh nghiệp chế xuất.

- Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

#### **b, Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Phương pháp tính:*

$$\frac{\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}} \times 100\% = \frac{\text{Tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao}}{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao}} \times 100\%$$

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và chia theo từng loại tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và chia theo từng loại tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

**Biểu số 04/BCDP-UBND: Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn, tai nạn lao động trong thi công xây dựng, quy hoạch phân khu, diện tích đất đô thị, tổng số nhà mới và tổng diện tích nhà ở được xây dựng mới.**

**1. Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn** (Công trình do UBND huyện, thành phố phê duyệt và cấp phép xây dựng).

**a. Khái niệm, nội dung và cách ghi biểu.**

*(Xem tại Biểu số 03/BCDP-BQLKKT về tổng số công trình xây dựng)*

**2. Tai nạn lao động trong thi công xây dựng**

**a. Khái niệm, nội dung**

- Tai nạn lao động là những sự cố xảy ra do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

- Tổng số vụ tai nạn trong thi công xây dựng bao gồm tổng số vụ tai nạn lao động do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

- Tổng số người chết do tai nạn lao động là số người chết do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

- Tổng số người bị thương do tai nạn lao động là số người bị thương trong quá trình lao động do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

**b. cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

**3. Số lượng và dân số đô thị**

**a, Khái niệm, nội dung và cách ghi biểu**

*(Xem tại Biểu số 02/BCDP-CTK về dân số đô thị)*

**4. Quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết**

**1/500**



### **a. Khái niệm, nội dung**

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trong phạm vi đô thị tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (QHCT tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong phạm vi đô thị tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **b. Cách ghi biểu**

*Cách ghi biểu:*

- Cột A: Ghi cụ thể từng đô thị có quy hoạch phân khu (và quy hoạch chi tiết 1/2000 trước khi Luật quy hoạch có hiệu lực), quy hoạch chi tiết 1/500;

- Cột 1: Ghi số lượng đồ án QHPK, QHCT đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng diện tích QHPK, QHCT đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

## **5. Diện tích Đất đô thị**

### **a. Khái niệm, nội dung**

- Diện tích đất toàn đô thị là diện tích thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành; nội thị, ngoại thị và thị trấn.

- Đất nội thị là diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các phường của thành phố.

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo là đất xây dựng các khu chức năng đô thị (bao gồm cả các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị). *Đất dự phòng phát triển, đất nông lâm nghiệp trong đô thị và các loại đất không phục vụ cho hoạt động của các chức năng đô thị không phải là đất xây dựng đô thị.*

- Diện tích đất cây xanh công cộng cấp đô thị (quảng trường công viên, vườn hoa, vườn dạo,... bao gồm cả diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công trình này và diện tích cây xanh cảnh quan ven sông được quy hoạch xây dựng thuận lợi cho người dân đô thị tiếp cận và sử dụng cho các mục đích luyện tập, thể dục thể thao, nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn...).

- Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

- Diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị bao gồm bến bãi ô tô khách, hàng hoá; Bãi đỗ xe trong đô thị.

### **b. Phương pháp tính, cách ghi biểu**

*Cách ghi biểu:*

- Cột C: Ghi năm phê duyệt quy hoạch chung của từng loại đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi diện tích đất của từng loại đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

## **6. Dự án đầu tư phát triển đô thị**

### **a, Khái niệm, nội dung**

- Dự án đầu tư phát triển đô thị là dự án đầu tư xây dựng một công trình hay tổ hợp công trình trong khu vực phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án khu đô thị mới là dự án đầu tư xây dựng một khu đô thị đồng bộ có hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu dân cư và các công trình dịch vụ khác, được phát triển nối tiếp đô thị hiện có hoặc hình thành khu đô thị tách biệt, có ranh giới và chức năng được xác định phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; khu đô thị mới có địa giới hành chính thuộc một tỉnh.

- Dự án cải tạo, tái thiết đô thị là dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị theo tuyến phố, ô phố hoặc một khu vực trong đô thị đã có quyết định phê duyệt, đã và đang triển khai thực hiện.

### **b, Phương pháp tính, cách ghi biểu**

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi số lượng dự án phát triển đô thị, dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn có trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi số lượng dự án phát triển đô thị, dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị đã và đang hoạt động trong giai đoạn 5 năm gần đây trên địa bàn có trong kỳ báo cáo;

- Cột 3,4: Ghi quy mô đất dự kiến, quy mô dân số dự kiến của dự án phát triển đô thị, dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn có trong kỳ báo cáo;

- Cột 5, cột 6 cột 7 và 8; cột 9, cột 10 và cột 11, 12 ghi tương tự như cột 1 đến cột 4.

## **7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

### **a, Khái niệm, nội dung**

- Nước sạch là nước được cung cấp từ hệ thống cấp nước tập trung đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

- Nước thải là vật chất ở thể lỏng được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

- Chất thải rắn là vật chất ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

\* Tổng công suất cấp nước thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

\* Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

\* Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ giữa tổng lượng nước không thu được tiền trên tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

- Tổng lượng nước không thu được tiền từ người sử dụng bao gồm lượng nước khách hàng đã sử dụng nhưng không trả tiền nước và lượng nước bị thất thoát trên mạng lưới đường ống.

\* Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (%) là tỷ lệ phần trăm số dân trong khu vực thành thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân thành thị.

\* Mức cấp nước bình quân đầu người là lượng nước sạch bình quân cấp cho một người dân đô thị trong một ngày đêm (l/ng.ngđ).

- Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt là tổng lượng nước cấp cho khách hàng là hộ gia đình sử dụng nước trên địa bàn ( $m^3/ngđ$ ).

\* Tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải là tổng công suất các nhà máy, trạm xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

\* Tỷ lệ dân cư thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước là tỷ lệ phần trăm số dân cư thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước trong tổng số dân cư thành thị.

- Tổng số dân thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước là số dân trong lưu vực có hệ thống thoát nước đô thị hoặc số dân được đầu nối từ hệ thống thoát nước của hộ gia đình vào hệ thống thoát nước đô thị.

\* Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh là tổng khối lượng chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và các hoạt động khác.

- Xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ trong nước được cấp giấy chứng nhận,...) làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu hồi tái chế, tái sử

dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Tổng lượng chất thải rắn đã được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là tổng lượng chất thải rắn đã được đưa về các khu xử lý và được xử lý, tái chế với công nghệ phù hợp, đạt quy chuẩn hiện hành.

- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm chất thải rắn đã được xử lý, tái chế đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam cho phép trong tổng số chất thải rắn thông thường được thu gom.

- Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, bảo đảm nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

### **b, Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Phương pháp tính:*

- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch:

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch} = \frac{\text{Dân số thành thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Tổng dân số thành thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là hiệu số của 100% trừ đi thương số của tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng chia cho tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước} = 100\% - \frac{\text{Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100\%$$

- Mức cấp nước bình quân đầu người:

$$\text{Mức cấp nước bình quân đầu người (l/ng.ngđ)} = \frac{\text{Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt (l/ngđ)}}{\text{Tổng dân số thành thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ dân số thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước:

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước} = \frac{\text{Tổng số dân cư thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước}}{\text{Tổng số dân cư thành thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn thông thường} = \frac{\text{Tổng lượng chất thải rắn đã được xử lý}}{\text{Tổng lượng chất thải rắn thông thường}} \times 100\%$$

$$\frac{\text{thường thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng}}{\text{đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng}} = \frac{\text{gia tương ứng}}{\text{Tổng lượng chất thải rắn đã được thu gom ở các đô thị}}$$

- Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

$$\frac{\text{Tỷ lệ đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Số lượng đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}} = \frac{\text{Số lượng đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các đô thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

$$\frac{\text{Tỷ lệ đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Số lượng đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}} = \frac{\text{Số lượng đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các đô thị}} \times 100\%$$

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi tổng số (hoặc tỷ lệ hoặc số liệu bình quân) tương ứng với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi chi tiết với từng loại đô thị đối với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

## **8. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới**

### **a. Khái niệm, nội dung**

- Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới là tổng số những ngôi nhà ở riêng lẻ do cá nhân đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Nhà ở riêng lẻ là ngôi nhà (1 tầng hoặc nhiều tầng) được xây dựng trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả nhà biệt thự).

- Nhà ở cải tạo xây dựng lại là nhà ở cũ hoặc đã hư hỏng nay được phá dỡ để xây dựng lại nhà ở mới.

- Tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới là tổng diện tích sàn các nhà ở riêng lẻ tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m<sup>2</sup> do cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

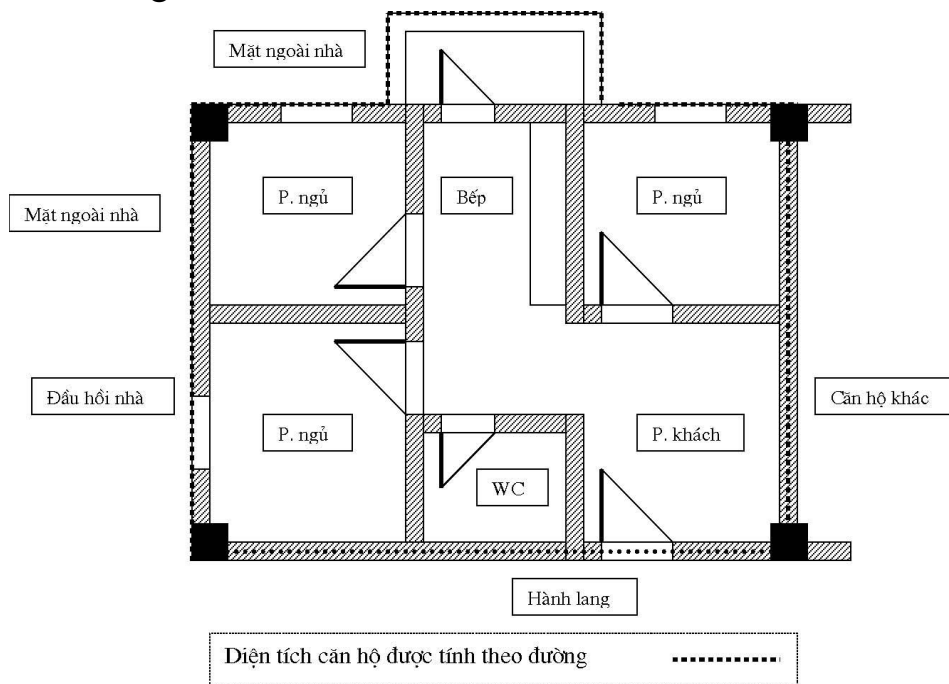
### **b. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Phương pháp tính:*

Tổng diện tích sàn ngôi nhà được tính như sau:

- Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



**Chú ý:** Ở nông thôn, thường người dân không biết diện tích nhà ở của mình. Khi đó, người thống kê phải ước lượng diện tích để ghi. Có thể ước lượng bằng cách đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông), của chiều dài và chiều rộng rồi tính chuyển ra mét để nhân chiều dài với chiều rộng. Trường hợp sàn nhà không lát gạch, thì có thể ước lượng bằng cách đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo.

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ trên địa bàn;
- Cột 2: Ghi số nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại và diện tích nhà ở riêng lẻ đã được cải tạo xây dựng lại trong kỳ báo cáo trên địa bàn;
- Cột 3: Ghi tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở riêng lẻ đã được xây dựng mới trong kỳ báo cáo trên địa bàn tại khu vực đô thị;

- Cột 4: Ghi số nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại và diện tích nhà ở riêng lẻ đã được cải tạo xây dựng lại trong kỳ báo cáo trên địa bàn tại khu vực đô thị;

- Cột 5: Ghi tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở riêng lẻ đã được xây dựng mới trong kỳ báo cáo trên địa bàn tại khu vực nông thôn;

- Cột 6: Ghi số nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại và diện tích nhà ở riêng lẻ đã được cải tạo xây dựng lại trong kỳ báo cáo trên địa bàn tại khu vực nông thôn;

## **9. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua nhà ở làm nhà ở công vụ)**

### **a, Khái niệm, nội dung**

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng cho một số đối tượng thuê trong thời gian đảm nhiệm công tác theo cơ chế do Nhà nước quy định (Luật Nhà ở 2005, Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ).

- Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ theo quy định gồm:

+ Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

+ Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được luân chuyển hoặc điều động có thời hạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền từ địa phương về trung ương, từ trung ương về địa phương hoặc từ địa phương này sang địa phương khác mà có đủ điều kiện phải là người chưa có nhà thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội tại địa phương nơi đến công tác thì được thuê nhà ở công vụ trong thời gian thực hiện công vụ;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, phục vụ theo yêu cầu quốc phòng, an ninh;

+ Giáo viên được cử đến công tác tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

+ Bác sĩ, nhân viên y tế được cử đến công tác tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo hoặc được cử luân phiên có thời hạn xuống công tác tại các bệnh viện, các trung tâm y tế tuyến dưới.

- Tổng số nhà ở công vụ xây mới (hoặc mua) là tổng số các căn hộ/nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua) tăng thêm được đưa vào sử dụng trên địa bàn tại thời kỳ báo cáo.

- Tổng diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) là tổng diện tích căn hộ/nhà ở tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m<sup>2</sup> đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

### **b, Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Phương pháp tính:*

- Mỗi căn hộ/nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) trên địa bàn tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) cách tính tương tự như cách tính diện tích nhà ở tại Biểu số 12/BCĐP: Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới.

*Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi tổng số nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua) và diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua) có trong kỳ báo cáo trên địa bàn;

- Cột 2: Ghi số lượng nhà ở và diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) là căn hộ trong các nhà chung cư;

- Cột 3: Ghi số lượng nhà ở và diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) là nhà ở khác.

## **10. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới.**

### **a, Khái niệm, nội dung**

- Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng theo quy định (Điều 37 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở)

- Đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở xã hội (theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật nhà ở) gồm:

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

+ Công nhân làm việc tại các khu công nghiệp;

+ Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 30 của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP;

+ Học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề không phân biệt công lập hay dân lập được thuê nhà ở trong thời gian học tập;

+ Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tổng số nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là tổng số căn hộ/nhà ở xã hội đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là tổng diện tích căn hộ/nhà ở đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tính theo m<sup>2</sup> trên địa bàn trong kỳ báo cáo.



## **b, Phương pháp tính và cách ghi biểu**

### *Phương pháp tính:*

- Mỗi căn hộ/nhà ở xã hội đã được xây dựng mới trên địa bàn trong kỳ báo cáo được tính là một đơn vị.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới cách tính tương tự như cách tính diện tích nhà ở tại Biểu số 12/BCĐP: Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới.

### *Cách ghi biểu:*

- Cột 1: Ghi tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới trên cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn trong kỳ báo cáo.

$$\text{Cột 1} = \text{Cột (2+3)} = \text{Cột (4+5)}$$

- Cột 2: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là nhà chung cư của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn trong kỳ báo cáo .

- Cột 3: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là nhà ở riêng lẻ của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn trong kỳ báo cáo.

- Cột 4: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn do Nhà nước đầu tư trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn do các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong kỳ báo cáo.

### **Biểu số 05/BCĐP-CTNQB: Cấp nước đô thị**

Khái niệm, nội dung và cách ghi biểu, xem tại Biểu số 04/BCĐP-UBND mục 7 hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

### **Biểu số 06/BCĐP-MTĐT: Xử lý chất thải trong đô thị**

Khái niệm, nội dung và cách ghi biểu, xem tại Biểu số 04/BCĐP-UBND mục 7 hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.